

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2023/HNGĐ-ST**
Ngày 10 tháng 02 năm 2023
V/v: *Tranh chấp về chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hải Hà**

2. Bà **Lương Thị Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân
quận Ba Đình ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình:

Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm
thụ lý số: 919/2022/TLST– HN&GD về việc “Chia tài sản chung vợ chồng trong
thời kỳ hôn nhân” ngày 06 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Lê T, Sinh năm: 1961. ĐKKHKT và nơi ở: phường
Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp
của Bà T: Bà Chu Thị Vân- Công ty Luật Chu Vân Royal, đoàn luật sư thành phố
Hà Nội. Bà T, bà Vân có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn Đ, Sinh năm: 1963. ĐKKHKT và nơi cư trú: phường
Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông Đ có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thùy L, sinh năm 1991; chị
Vũ Ngọc P, sinh năm 1994; cháu Vũ Bảo Ti, sinh ngày 31/7/2021. ĐKKHKT: phường
Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Chị P có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Vũ Bảo Ti: Chị Vũ Thùy L.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị Vũ Thùy L: Chị Vũ Ngọc P theo Biên bản
xác nhận ủy quyền ngày 05/01/2023. Chị P có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Bà Trần Lê T trình bày:***

Bà và Ông Vũ Văn Đ kết hôn ngày 24/01/1991 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi, có sự chứng kiến của hai bên gia đình. Sau khi vợ chồng bà kết hôn thì chuyển về ở tại nhà bố mẹ Ông Đ tại địa chỉ số 20B Ven hồ Nghĩa Dũng, phường Phúc Xá, thành phố Hà Nội. Đến cuối năm 1991 vợ chồng bà chuyển về ở tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Trước năm 1994 mẹ đẻ Bà T là cụ Trần Lê Quý có chia nhà đất cho các con tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, bà được hưởng 1 phần diện tích khoảng 98,62m² đứng tên sở hữu riêng của bà. Sau khi bà được chia đất vợ chồng bà có xây dựng nhà vào năm 1997, bà không nhớ có đổ đất hay cát vàng hay không, bà chỉ nhớ số tiền bỏ ra xây dựng phần nhiều là của bà và bà vay thêm tiền của các chị em bà. Do thời gian lâu nên bà cũng không nhớ rõ tổng số tiền xây dựng là bao nhiêu, bà chỉ nhớ là sau khi vay tiền bà đi buôn bán ở chợ và trả nợ dần cho các chị em. Hiện nay, bà vẫn đang nợ tiền xây nhà của chị gái bà. Từ khi vợ chồng lấy nhau, Ông Đ không có công ăn việc làm ổn định. Thi thoảng Ông Đ có đi làm xe ôm, thu nhập được bao nhiêu bà không biết, Ông Đ cũng không đưa lại cho bà. Hơn 20 năm nay vợ chồng bà tuy sống chung một nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, kinh tế riêng.

Khi xây dựng nhà bà đã nhiều lần đưa tiền để trả cho thợ và mua vật liệu, do thời gian quá lâu nên bà không nhớ đã đưa cho Ông Đ bao nhiêu tiền. Vợ chồng bà có vay chị gái bà là Trần Lê Nghĩa, địa chỉ: 56 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội số tiền 60.000.000 đồng tương đương với 12 cây vàng tại thời điểm đó, do là chị em gái nên bà và chị bà cũng không có giấy tờ vay nợ. Hiện nay, bà cũng chưa trả được nợ cho chị gái bà.

Khi xây nhà vợ chồng bà có xin phép xây dựng của UBND phường Đội Cấn. Trong quá trình vợ chồng sinh sống do nhà cũ và dột nát nên vợ chồng bà có làm mái tôn chống dột và chống thấm.

Đối với ý kiến của Ông Đ đề nghị chia nhà đất tại 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội làm 4 phần, bà không đồng ý. Theo kết quả tại biên bản định giá ngày 05/01/2023, bà sẽ tự nguyện trả cho Ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng nhà là 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Chu Thị Vân trình bày:***

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Lê T bởi những lý do và căn cứ sau đây:

Áp dụng Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để Chia tài sản chung của vợ chồng. Tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã không thể tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung và vẫn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật;

Áp dụng các Điều 38, Điều 43, Khoản 4 Điều 59, Khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định toàn bộ diện tích đất có thông tin theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 10101130311 do UBND quận Ba Đình cấp ngày 06/02/2002 mang tên Trần Lê Thuần, thuộc thửa số 141E, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại số 56A phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, diện tích đất là 200,36 m² (trong đó diện tích sử dụng riêng là 98,62 m², diện tích sử dụng chung ngõ đi là 101,74 m²) là tài sản riêng của Bà Trần Lê T do được thừa kế và tặng cho riêng.

Áp dụng các Khoản 3 Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định ngôi nhà 02 tầng có tum, nhà kho, sân và mái tôn theo Biên bản thẩm định tại chỗ (BL52) và Biên bản định giá tài sản (BL50) ngày 05/01/2023 là tài sản chung của vợ chồng, Ông Vũ Văn Đ và Bà Trần Lê T. Tổng số tài sản này có giá 363.975.000 đồng. Về nguyên tắc, giá trị tài sản này chia cho mỗi người 50%. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Bà Trần Lê T thanh toán cho Ông Vũ Văn Đ số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) bằng tiền mặt. Bà Trần Lê T nhận tài sản bằng hiện vật.

Về phần án phí: Đề nghị miễn án phí cho Bà T vì Bà Trần Lê T sinh ngày 19/11/1961 đã trên 60 tuổi.

*** Bị đơn là Ông Vũ Văn Đ trình bày:**

Ông và Bà Trần Lê T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi có sự chứng kiến của hai bên gia đình vào năm 1991. Sau khi vợ chồng ông kết hôn thì chuyển về ở tại nhà bố mẹ ông địa chỉ số 20B Ven hồ Nghĩa Dũng, phường Phúc Xá, thành phố Hà Nội. Cuối năm 1991 vợ chồng ông chuyển về ở tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Trước năm 1994, mẹ đẻ của Bà T là cụ Trần Lê Quý có chia nhà đất cho các con tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, khi ấy Bà T được hưởng 1 phần diện tích khoảng 98,62m². Đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Bà Trần Lê T. Sau khi Bà T được chia đất, ông và Bà T có đổ đất, xây nhà vào năm 1997. Vợ chồng ông xây dựng nhà 2 tầng 1 tum bê tông cốt thép khoảng 60m² còn lại là sân, số tiền xây dựng nhà thời điểm đó khoảng 250.000.000 đồng. Trong quá trình vợ chồng sinh sống có xây dựng thêm 1 phần lợp mái tôn dùng làm kho để hàng mã ở sân.

Đối với phần ông đã đổ cát để xây nhà, ông chỉ khai để Tòa án được biết, ông không yêu cầu thẩm định, định giá, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc ông đổ cát xây nhà, đồng thời ông cũng không có tài liệu chứng cứ đối với việc ông bỏ tiền để đổ cát.

Sau khi xây dựng khoảng 3-4 năm, vợ chồng ông có làm mái tôn chống dột và chống thấm.

Năm 1997 khi xây dựng nhà vợ chồng ông có xin giấy phép xây dựng của UBND phường Đội Cấn.

Sau khi vợ chồng ông kết hôn, ông không còn làm ở công ty, hai vợ chồng tự kinh doanh buôn bán hoa tươi và các đồ phục vụ cúng lễ.

Đối với diện tích khoảng 9m² (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nằm trong địa chỉ 56A Đội Cấn ở đoạn cua trái sau cửa hàng bán đồ ăn sáng của chị và em gái Bà T. Năm 2021, vợ chồng ông xây dựng nhà 2 tầng tiền chế khung thép mái tôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản này. Ông xác định để cho Bà T sử dụng, định đoạt tài sản này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có ý kiến như sau: Sau khi có kết quả định giá, ông không nhận tiền như Bà T đề nghị và yêu cầu chia nhà bằng hiện vật để ông có chỗ ở ổn định.

Ngoài ra, Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị L, chị P thống nhất trình bày:**

Bố mẹ các chị là Bà Trần Lê T và Ông Vũ Văn Đ kết hôn vào năm 1991 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi, có sự chứng kiến của hai bên gia đình. Sau khi bố mẹ các chị kết hôn thì chuyển về nhà ông bà nội tại địa chỉ số 20B Ven hồ Nghĩa Dũng, phường Phúc Xá, thành phố Hà Nội. Đến cuối năm 1991 bố mẹ các chị chuyển về ở tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cho đến nay.

Trước năm 1994, bà ngoại các chị là cụ Trần Lê Quý có chia nhà đất cho các con tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Mẹ các chị được hưởng 1 phần diện tích khoảng 98,62m² đứng tên sở hữu riêng của mẹ các chị. Sau khi mẹ các chị được chia đất bố mẹ các chị đã xây dựng nhà như hiện nay.

Trong quá trình các chị sinh sống tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, các chị không có công sức đóng góp xây dựng, cải tạo, sửa chữa gì đối với ngôi nhà trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của mẹ các chị, các chị không đồng ý. Các chị muốn giữ nguyên ngôi nhà như hiện nay để cả gia đình cùng chung sống với nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hòa giải được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án. Vì vậy, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Lê T.

Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Vũ Văn Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Ba Đình giải quyết việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa Bà Trần Lê T và Ông Vũ Văn Đ. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã đưa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, thực hiện việc thông báo thụ lý, hòa giải vụ án theo đúng theo quy định tại Điều 68, Điều 70, Điều 170, 171, Điều 175, Điều 196, Điều 208, 209, 210, 211 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự, được Kiểm sát viên giám sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa nhận định thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đưa ra yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét.

[3] Về nội dung:

Bà Trần Lê T và Ông Vũ Văn Đ có đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại UBND phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu. Hơn 20 năm nay vợ chồng Ông Đ Bà T tuy sống chung một nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, kinh tế riêng.

Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng ông bà tạo lập được một tài sản chung, cụ thể như sau: Nhà 2 tầng 1 tum bê tông cốt thép khoảng 60m² còn lại là sân. Trong quá trình vợ chồng chung sống có xây dựng thêm 1 phần lợp mái tôn dùng làm kho để hàng mã. Toàn bộ phần xây dựng được làm trên đất tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với diện tích 98,62m² đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Sở địa chính Nhà đất Hà Nội cấp ngày 07/01/2002 cho Bà Trần Lê T. Nguồn gốc đất trên là do mẹ đẻ của Bà T là cụ Trần Lê Quý cho riêng Bà T trước năm 1994.

Xét về quan hệ hôn nhân, nguồn gốc tài sản chung vợ chồng, các bên đều xác nhận và không có tranh chấp gì, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nay, Bà T đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Hội đồng xét xử nhận thấy, về nguồn gốc của ngôi nhà tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bà T và Ông Đ đều thống nhất đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân, ông bà đều có công sức đóng góp để tạo dựng nên ngôi nhà trên.

Theo Bà T trình bày: Khi xây dựng nhà bà nhiều lần đưa tiền cho Ông Đ để trả tiền công thợ và mua vật liệu, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ đã đưa cho Ông Đ bao nhiêu tiền. Vợ chồng bà có vay chị gái bà là Trần Lê Nghĩa, địa chỉ: Số 56 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội số tiền 60.000.000 đồng tương đương với 12 cây vàng tại thời điểm đó, do là chị em gái nên bà và chị bà cũng không có giấy tờ vay nợ. Hiện nay, bà cũng chưa trả được nợ cho chị gái bà. Bà T, Ông Đ không có yêu cầu gì về phần vay nợ này.

Theo Ông Đ trình bày: Vợ chồng ông xây dựng nhà 2 tầng 1 tum bê tông cốt thép khoảng 60m² còn lại là sân, chi phí xây dựng hết khoảng 250.000.000 đồng tại thời điểm đó. Trong quá trình vợ chồng chung sống có xây dựng thêm 1 phần lợp mái tôn và dùng làm kho để hàng mã ở sân. Đối với phần ông đã đổ cát để xây nhà, ông chỉ khai để Tòa án được biết, ông không yêu cầu thẩm định, định giá và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc ông đổ cát xây nhà. Đồng thời ông không có tài liệu chứng cứ đối với việc ông bỏ tiền để đổ cát.

Như vậy, Bà T và Ông Đ đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh đối với phần công sức đóng góp của ông bà trong khối tài sản chung của vợ chồng. Do ông bà không thỏa thuận được với nhau về chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 dẫn chiếu đến Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn như sau:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.*

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.”

Như vậy, Bà T và Ông Đ mỗi người sẽ được chia 1/2 ngôi nhà tại địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, do nguồn gốc đất của ngôi nhà địa chỉ 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội là tài sản Bà T được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân và không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, khi chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà nêu trên không thể chia bằng hiện vật được.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 05/01/2023 của Hội đồng định giá quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, định giá ngôi nhà được Ông Đ Bà T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 363.975.000đ, để chia tài sản chung bằng tiền cho vợ chồng. Mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 181.987.500đ.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/01/2023 và tại phiên tòa, Bà T tự nguyện trả cho Ông Đ 200.000.000 đồng. Xét thấy, đề nghị của Bà T là tự nguyện không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, HĐXX nhận định có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T, cụ thể:

Bà Trần Lê T được quyền sử dụng toàn bộ phần nhà tại thửa số 141E, tờ bản đồ số 14, địa chỉ số 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Sở địa chính Nhà đất Hà Nội cấp ngày 07/01/2002 cho Bà Trần Lê T.

Bà T có trách nhiệm thanh toán cho Ông Vũ Văn Đ 1/2 giá trị nhà tại số 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo biên bản định giá ngày 05/01/2023 là 181.987.500 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T trả cho Ông Đ số tiền 200.000.000 đồng.

[4] Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác trong trường hợp các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc các đương sự phải chịu án phí đối với trị giá tài sản mà mình được phân chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ông Đ Bà T đều trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

- Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;
- Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 28, Điều 35, Điều 37, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 97, Điều 153, Điều 154, Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 26, Điều 27, Điều 37, Điều 39, Điều 42, Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Lê T về việc chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Bà Trần Lê T được quyền sử dụng toàn bộ phần nhà tại thửa số 141E, tờ bản đồ số 14 tại địa chỉ số 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Sở địa chính Nhà đất Hà Nội cấp ngày 07/01/2002 cho Bà Trần Lê T.

- Buộc Bà T có trách nhiệm thanh toán cho Ông Vũ Văn Đ 1/2 giá trị nhà tại số 56A Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo biên bản định giá ngày 05/01/2023 là 181.987.500 (một trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T trả cho Ông Đ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác trong trường hợp các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Lê T và Ông Vũ Văn Đ được miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 10 tháng 02 năm 2023.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình;
- Chi Cục THA dân sự quận Ba Đình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhung